



## **BÁO CÁO KỸ THUẬT**

**Sự phù hợp của các thủ tục hành chính mới  
với các cam kết quốc tế của Việt Nam**

**MÃ HOẠT ĐỘNG: RA-2**

***“Hỗ trợ Bộ Công Thương rà soát các đạo luật quy định các thủ tục hành  
chính đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài”***

**Báo cáo cuối cùng, 12 tháng 11 năm 2015**

**Tác giả: Tiến sĩ David Luff**

Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ tài chính từ Ủy ban châu Âu. Quan điểm trong tài liệu này là của tác giả và vì vậy không thể hiện quan điểm chính thức của Ủy ban châu Âu cũng như Bộ Công Thương.

## MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU .....	3
II. CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ .....	5
II.1 Các hiệp ước đầu tư.....	5
II.2 Các nguyên tắc WTO .....	7
III. TÍNH NHẤT QUẢN CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NGHĨA VỤ QUỐC TẾ .....	23
III.1 Tổng quan.....	23
III.2 Phân tích theo lĩnh vực.....	25
1. Lĩnh vực 1: Dầu khí .....	25
2. Lĩnh vực 2: Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) .....	27
3. Lĩnh vực 3: Dịch vụ giám định thương mại .....	28
4. Lĩnh vực 4: Nguyên vật liệu vật liệu nổ công nghiệp .....	28
5. Lĩnh vực 5: Tiền chất thuốc nổ .....	29
6. Lĩnh vực 6: Các hoạt động sử dụng vật liệu nổ.....	29
7. Lĩnh vực 7: Dịch vụ nổ mìn .....	30
8. Lĩnh vực 8: Hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.....	30
9. Lĩnh vực 9: Phân bón vô cơ .....	31
10. Lĩnh vực 10: Rượu .....	32
11. Lĩnh vực 11: Thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá .....	33
12. Lĩnh vực 12: Sở Giao dịch hàng hóa.....	34
13. Lĩnh vực 13: Điện .....	35
14. Lĩnh vực 14: Kinh doanh thực phẩm .....	35
15. Lĩnh vực 15: Xuất khẩu gạo .....	36
16. Lĩnh vực 16: Tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt .....	36
17. Lĩnh vực 17: Tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.....	37
18. Lĩnh vực 18: Tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng .....	37
19. Lĩnh vực 19: Nhượng quyền thương mại .....	37
20. Lĩnh vực 20: Kinh doanh than đá.....	38
21. Lĩnh vực 21: Dịch vụ logistics .....	38
22. Lĩnh vực 22: Kinh doanh khoáng sản .....	38
23. Lĩnh vực 23: Xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp.....	39
24. Lĩnh vực 24: Mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài .....	39
25. Lĩnh vực 25: Thương mại điện tử .....	41
26. Lĩnh vực 26: Bán hàng đa cấp.....	41
27. Lĩnh vực 27: Máy nén công nghiệp .....	42
28. Lĩnh vực 28: Hoạt động dầu khí.....	43
III.3 Tổng kết các vấn đề cần quan tâm và khuyến nghị.....	44

## I. GIỚI THIỆU

Bộ Công Thương Việt Nam có nhiệm vụ rà soát các đạo luật quy định thủ tục hành chính đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Báo cáo đánh giá ngắn gọn về sự phù hợp của các đạo luật đề xuất với các cam kết quốc tế của Việt Nam trong các hiệp định thương mại và đầu tư mà Việt Nam là thành viên.

Điều khoản tham chiếu của hoạt động nghiên cứu này đã giải thích rất rõ bối cảnh của báo cáo:

*“Luật Đầu tư 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 mới có hiệu lực gần đây đã gây ra một số thay đổi về hệ thống pháp lý cho các lĩnh vực đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam, trong đó có các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm soạn thảo các đạo luật thực thi thủ tục hành chính trong 28 ngành, nghề nhạy cảm (xem Phụ lục I về Danh mục ngành, nghề).*

*Đây là các ngành, nghề quan trọng và vì vậy, Bộ Công Thương cần phải có các yêu cầu phức tạp hơn về thủ tục hành chính cấp phép đầu tư, trong đó có các yêu cầu về hồ sơ và các điều kiện liên quan khác. Các thủ tục hành chính này được quy định trong các đạo luật được ban hành sau khi luật đầu tư cũ ra đời, bây giờ cần phải được rà soát lại trong bối cảnh đã có luật đầu tư mới. Do đó, cần phải rà soát kỹ lưỡng các đạo luật liên quan đến 28 ngành nghề thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương để tìm ra các điểm mâu thuẫn tồn tại và xác định nếu cần phải sửa đổi. Hoạt động này đem lại lợi ích to lớn cho các cá nhân và tổ chức, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài mong muốn đầu tư tại Việt Nam. Các đạo luật liên quan được liệt kê tại Phụ lục II”.*

Do đó, báo cáo này đánh giá sự phù hợp của các đạo luật và các đề xuất sửa đổi trong các đạo luật hiện hành quy định các quy trình thủ tục liên quan đến đầu tư có ảnh hưởng đến 28 ngành nghề nhạy cảm dưới đây:

1. Dầu khí
2. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
3. Giám định thương mại
4. Vật liệu nổ công nghiệp
5. Tiền chất thuốc nổ
6. Các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
7. Dịch vụ nổ mìn
8. Kinh doanh hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
9. Phân bón vô cơ
10. Rượu
11. Mua bán thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá
12. Sở giao dịch hàng hóa
13. Điện

14. Kinh doanh thực phẩm
15. Xuất khẩu gạo
16. Tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
17. Tạm nhập tái xuất hàng đông lạnh
18. Tái nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng
19. Nhượng quyền thương mại
20. Kinh doanh than
21. Dịch vụ logistics
22. Kinh doanh khoáng sản
23. Xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp
24. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
25. Thương mại điện tử
26. Kinh doanh đa cấp
27. Máy ép công nghiệp
28. Hoạt động dầu khí

Đối với từng lĩnh vực trên, các chuyên gia Việt Nam đã đánh giá các thủ tục hành chính hiện hành có ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và đưa ra các khuyến nghị nhằm phù hợp hóa các thủ tục này với Luật Đầu tư 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13.

Báo cáo này nhận xét về các khuyến nghị của chuyên gia Việt Nam và đối chiếu với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Tác giả đã rà soát 4 báo cáo sau của chuyên gia Việt Nam:

1. Báo cáo số 1 (41 trang) trình bày chi tiết các điều kiện đối với các nhà hoạt động kinh tế để được cấp phép đầu tư kinh doanh trong từng lĩnh vực nêu trên.
2. Báo cáo số 2 (65 trang) trình bày chi tiết các thủ tục hành chính do Bộ Công Thương áp dụng và quản lý trong việc cấp phép đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong từng lĩnh vực thuộc 28 lĩnh vực nêu trên.
3. Báo cáo số 3 (70 trang) đánh giá sự phù hợp của các yêu cầu điều kiện và quy trình thủ tục để cấp phép đầu tư kinh doanh với luật đầu tư và luật doanh nghiệp mới trong từng lĩnh vực thuộc 28 lĩnh vực này. Báo cáo cũng đưa ra một số khuyến nghị thay đổi về điều kiện và thủ tục tiến hành kinh doanh hiện hành tại Việt Nam trong 28 lĩnh vực được xem xét.
4. Báo cáo số 4 (27 trang) đề xuất một số biện pháp nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính của 28 lĩnh vực nhạy cảm sao cho phù hợp với Luật Đầu tư mới 2014.

Báo cáo chỉ đánh giá trong phạm vi giới hạn các thông tin được cung cấp trong 4 báo cáo nêu trên. Báo cáo cũng nêu lên một số vấn đề có thể cần phải quan tâm liên quan đến các cam kết quốc tế của Việt Nam trong các hiệp định thương mại và đầu tư mà Việt Nam là thành viên.

Chương thứ hai của báo cáo trình bày ngắn gọn về các cam kết quốc tế của Việt Nam điều chỉnh đầu tư quốc tế có ảnh hưởng đến pháp luật trong nước. Các cam kết này có trong các hiệp ước đầu tư song phương và đa phương, và trong các hiệp định của WTO, đặc biệt là Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO (TRIMS), Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO, và các cam kết tự do hóa của Việt Nam trong Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS).

Chương thứ ba nhận định về sự phù hợp của các thủ tục hành chính ở Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài với các cam kết quốc tế của Việt Nam, cụ thể là với nguyên tắc minh bạch, pháp trình chính đáng và không phân biệt đối xử. Chương này còn kiểm tra xem thủ tục hành chính được xét có đặt ra điều kiện nào không, vì nếu như vậy sẽ gây bóp méo thương mại hoặc phân biệt đối xử đối với hàng hóa nhập khẩu, đồng thời chương cũng đánh giá tính nhất quán với các cam kết GATS của Việt Nam. Sau đó, tác giả sẽ nhấn mạnh một số vấn đề cần quan tâm sau khi rà soát pháp lý các thủ tục hành chính của Việt Nam trong 28 lĩnh vực nhạy cảm nêu trên. Kết quả phân tích về bản chất là kết quả sơ bộ vì chỉ là đánh giá bước đầu các vụ việc vi phạm, vẫn cần phải xem xét chi tiết các biện pháp liên quan và việc áp dụng thực tiễn để có thể có được một nhận định pháp lý cuối cùng với các biện pháp này.

Theo yêu cầu của điều khoản tham chiếu của hoạt động nghiên cứu, báo cáo chỉ phân tích thật cô đọng súc tích về sự tuân thủ của các thủ tục hành chính của Việt Nam đã được trình bày trong các báo cáo của chuyên gia Việt Nam. Vì vậy, báo cáo sẽ không nhận xét về mối tương quan hay tính cần thiết của các thủ tục này.

## **II. CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**

### **II.1 Các hiệp ước đầu tư**

Hầu hết các tiêu chuẩn quốc tế về đối xử với nhà đầu tư nước ngoài được lập ra bởi tập quán pháp và các hiệp ước quốc tế song phương và đa phương. Các hiệp ước quốc tế liên quan đến đối xử với đầu tư nước ngoài có thể là song phương (gọi là hiệp ước đầu tư song phương hay “BIT”) hoặc là đa phương.

Các BIT và hiệp định đa phương về đầu tư chủ yếu là về bảo hộ đầu tư nước ngoài, tức là xác định các loại biện pháp nhằm vào nhà đầu tư nước ngoài mà quốc gia nhận đầu tư không thể tiến hành sau khi nhà đầu tư đã thành lập tại quốc gia đó. Việt Nam đã ký kết 46 BIT đang có hiệu lực, và một hiệp định đầu tư đa phương trong khuôn khổ ASEAN. Việc bảo hộ đầu tư không ảnh hưởng đến tiếp cận thị trường của các dòng đầu tư mới, như các yêu cầu của pháp luật Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đủ điều kiện thành lập hợp pháp tại Việt Nam. Có nghĩa là, bất kỳ quốc gia nhận đầu tư nào, ví dụ như Việt Nam, đều được tự do đặt ra các điều kiện thành lập đối với các nguồn vốn mới.

Nói chung, các BIT và hiệp định đa phương định nghĩa rất rộng về đầu tư nước ngoài. Nhiều BIT và hiệp định đa phương coi đầu tư nước ngoài là “mọi loại tài sản” và đưa ra một danh sách sơ bộ về tài sản có thể cấu thành vốn đầu tư. Dưới đây là các loại tài sản thường được đưa vào các BIT và hiệp định đa phương để làm ví dụ cho một nguồn vốn đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh:

- tài sản bất động và tài sản cố định và bất kỳ quyền nào khác liên quan đến tài sản, ví dụ như quyền địa dịch hay thế chấp.
- cổ phiếu hoặc bất kỳ hình thức tham gia nào khác vào công ty và tập đoàn

- tiền bồi thường
- quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (như bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng hoặc mô hình công nghiệp, nhãn hiệu thương mại và dịch vụ, tên thương mại, chỉ dẫn xuất xứ), và bí quyết
- quyền hoặc giấy phép khai thác tài nguyên thiên nhiên,
- các quyền khác theo luật định, hợp đồng hoặc quyết định của chính phủ được ban hành phù hợp với luật.

Bảo hộ đầu tư trong các BIT và hiệp định đa phương lập ra các tiêu chuẩn đối xử nên dành cho nhà đầu tư nước ngoài. Về nguyên tắc, các tiêu chuẩn này đều có phạm vi phù hợp với các hiệp ước khác nhau, và có nhiều yếu tố bắt nguồn từ sự phát triển của luật tập quán quốc tế về đối xử với người nước ngoài. Tuy nhiên, có thể có một số sự khác biệt nhỏ, đặc biệt là giữa các BIT nhằm mục tiêu bảo toàn quyền lực pháp lý của nước nhận đầu tư chống lại sự bảo hộ quyền của nhà đầu tư nước ngoài đối với các kỳ vọng hợp lý và chống lại sự tước đoạt sung công. Việt Nam đã kết thúc đàm phán ít nhất hai thỏa thuận đầu tư thế hệ mới này (gồm có Hiệp định thương mại tự do với EU, và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương).

Nhìn chung, các BIT của Việt Nam có các tiêu chuẩn bảo hộ sau đây:

- Đối xử công bằng và thỏa đáng (“FET”),
- Bảo vệ đầy đủ (“FPS”),
- Tối huệ quốc (“MFN”).

Tiêu chuẩn Đối xử công bằng và thỏa đáng (“FET”) gồm một số quy tắc trong đó có các quy tắc nhằm đảm bảo:

- Bảo vệ các kỳ vọng hợp lý của nhà đầu tư về tính ổn định và tính liên tục của đầu tư, cụ thể là:
- Tính ổn định và khả năng dự báo của khuôn khổ pháp lý tại nước nhận đầu tư,
- Tính minh bạch của các điều kiện và thủ tục cấp phép, và
- Pháp trình chính đáng về cấp phép và cho phép, bao gồm quy trình hợp lý, thiện chí, không cưỡng chế và những nhiễu.

Yếu tố chính của Tiêu chuẩn FET là nguyên tắc minh bạch và pháp trình chính đáng.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu mọi biện pháp quốc gia đối với nhà đầu tư nước ngoài không được mập mờ và không chắc chắn (theo *Tecmed v. Mexico*, Award, 29 tháng 5 năm 2003, đoạn 172). Ngoài ra, chính sách và thực hành quốc gia đối với nhà đầu tư cần phải mạch lạc, nhất quán và độc lập với hành vi của nhà đầu tư (theo *MTD v. Chile*, Award, 25 tháng 5 năm 2004, đoạn 165). Nguyên tắc minh bạch cũng yêu cầu quốc gia và các cơ quan quốc gia hành động một cách nhất quán. Nhà đầu tư nên có thể tin tưởng được vào hành động và sự đại diện của các cơ quan quốc gia. Mọi sự không chắc chắn về hành vi của quan chức, hiệu lực hay hiệu quả của hành vi đó đều có thể bị coi là vi phạm tính minh bạch (theo *SPP v. Egypt*, Award, 20 tháng 5 năm 1992, đoạn 82-83). Thêm nữa, tất cả luật liên quan cần phải được công bố và có thể dễ dàng tiếp cận, cũng như phải được theo dõi chặt chẽ và áp dụng bởi các

quan chức quốc gia. Cũng nên phổ biến các tiêu chí được áp dụng bởi các cơ quan thực thi quốc gia đến mọi nhà đầu tư tiềm năng.

Tiêu chuẩn pháp trình chính đáng yêu cầu không được chối bỏ công lý đối với nhà đầu tư nước ngoài. Điều này buộc các cơ quan quốc gia phải tiến hành các thủ tục một cách công bằng trong cả các tố tụng tư pháp và hành chính. Vấn đề về pháp trình chính đáng thường xuất hiện trong các tranh chấp đầu tư mà nước nhận đầu tư yêu cầu phải có giấy phép hoặc gia hạn giấy phép. Nhân tố chính của pháp trình chính đáng chính là quyền được nghe và gửi các yêu cầu khiếu nại của nhà đầu tư lên các cơ quan liên quan, kể cả là cơ quan tư pháp hay hành chính. Nói chung, nhà đầu tư luôn cần phải có quyền thể hiện lý lẽ của mình (*Metalclad v. Mexico*, Award, 30 tháng 8 năm 2000, đoạn 176; *Tecmed v. Mexico*, Award, ngày 29 tháng 5 năm 2003, đoạn 162). Bên cạnh đó, các cơ quan hành chính cũng cần phải thông báo chính xác cho nhà đầu tư về hành động của mình khi cần thiết.

Nguyên tắc Bảo vệ đầy đủ (“FPS”) liên quan đến an ninh vật chất của đầu tư. Có nghĩa là nước nhận đầu tư có nghĩa vụ phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để ngăn chặn đầu tư khỏi sự phá hủy và đảm bảo an ninh cho tất cả mọi người tham gia vào việc tiến hành đầu tư trên lãnh thổ nước nhận đầu tư. Trong các án lệ gần đây, nguyên tắc FPS được hiểu rộng hơn khi phạm vi áp dụng được mở rộng ra ngoài khía cạnh an ninh vật chất của đầu tư, ví dụ như an ninh pháp lý và thương mại.

Cuối cùng, nguyên tắc MFN đảm bảo pháp luật trong nước của nước nhận đầu tư không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư nước ngoài theo quốc tịch của họ. Trường hợp ngoại lệ có thể xảy ra nếu các bên của một hiệp định đầu tư thỏa thuận không gia tăng lợi ích mà họ dành cho nhà đầu tư của quốc gia khác là thành viên của một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực (hay còn gọi là “ngoại lệ REIO”).

Từ những phân tích ở trên, có thể nhận định các nguyên tắc chính để đánh giá thủ tục hành chính ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam là nguyên tắc FET, cụ thể là tính minh bạch và pháp trình chính đáng, và nguyên tắc MFN. Phân tích về nguyên tắc MFN là so sánh định nghĩa đầu tư nước ngoài ở Việt Nam với định nghĩa trong các BIT và hiệp định đa phương. Thực ra, trong trường hợp hai định nghĩa không nhất quán, có khả năng Việt Nam đối xử với đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc phạm vi pháp luật của Việt Nam khác với FDI ngoài phạm vi pháp luật của Việt Nam. Điều này có thể tạo ra các khác biệt giữa các FDI có xuất xứ khác nhau.

## **II.2 Các nguyên tắc WTO**

Các nguyên tắc WTO liên quan là các nguyên tắc trong Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO (TRIMS), trong Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu và trong các cam kết của Việt Nam trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), đặc biệt là các nguyên tắc đối với phương thức 3 về cung cấp dịch vụ (hiện diện thương mại).

### **A. Hiệp định TRIMs của WTO**

Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) ký kết vào năm 1994 là một hiệp định quan trọng trong khuôn khổ WTO. Phạm vi điều chỉnh và phạm vi áp dụng của hiệp định này liên kết chặt chẽ với GATT và hiệp định sử dụng các nguyên tắc cốt lõi về Đối xử quốc gia và cấm các hạn chế định lượng đối với các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại.

Theo hiệp định TRIMs, thành viên WTO không được sử dụng các biện pháp đầu tư có quy định trái với các quy định tại Điều III hay Điều XI của GATT. Hiệp định đưa ra một danh mục minh họa các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại có thể bị cấm:

*“1. TRIMs không phù hợp với các nghĩa vụ về đối xử quốc gia được qui định tại đoạn 4 Điều III của GATT 1994 bao gồm những biện pháp mang tính bắt buộc hoặc được thực thi thông qua luật trong nước và các quyết định mang tính hành chính hoặc các điều kiện mà chỉ khi tuân thủ các điều kiện này với được hưởng một ưu đãi nào đó và biện pháp này qui định:*

- (a) doanh nghiệp phải mua hoặc sử dụng các sản phẩm có xuất xứ trong nước hoặc từ một nguồn cung cấp trong nước, dù yêu cầu đó được xác định theo sản phẩm nhất định, theo số lượng hoặc giá trị sản phẩm hoặc theo tỷ lệ về số lượng hoặc giá trị của sản xuất trong nước; hoặc*
- (b) doanh nghiệp chỉ được mua hoặc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu được giới hạn trong một tổng số tính theo số lượng hoặc giá trị sản phẩm nội địa mà doanh nghiệp này xuất khẩu.*

*2. TRIMs không phù hợp với nghĩa vụ loại bỏ chung các biện pháp hạn chế về số lượng được qui định tại khoản 1, Điều XI của GATT 1994 bao gồm những biện pháp mang tính bắt buộc hoặc được thực thi thông qua luật trong nước và các quyết định mang tính hành chính hoặc các điều kiện mà chỉ khi tuân thủ với các điều kiện này mới được hưởng một ưu đãi nào đó và biện pháp này hạn chế:*

- (a) việc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm để sử dụng cho hoặc liên quan đến sản xuất trong nước dưới hình thức hạn chế chung hoặc hạn chế trong một tổng số liên quan đến số lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước mà doanh nghiệp đó xuất khẩu;*
- (b) việc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm để sử dụng cho hoặc liên quan đến sản xuất trong nước bằng cách hạn chế khả năng tiếp cận đến nguồn ngoại hối liên quan đến nguồn thu ngoại hối của doanh nghiệp này;*
- (c) việc doanh nghiệp xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu các sản phẩm, mặc dù được qui định dưới hình thức sản phẩm cụ thể hay dưới hình thức số lượng hoặc giá trị sản phẩm hoặc theo một tỷ lệ về số lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước của doanh nghiệp.”*

Như vậy, theo hiệp định TRIMs, điều quan trọng là cần phải xác minh xem thủ tục hành chính ảnh hưởng đến FDI tại Việt Nam có chứa các điều kiện gây bóp méo thương mại hay phân biệt đối xử không, ví dụ như các yêu cầu về hàm lượng nội địa, hạn chế ngoại hối, hạn chế xuất khẩu (yêu cầu về doanh số trong nước) hoặc các biện pháp cân bằng thương mại (yêu cầu lượng nhập khẩu bằng lượng xuất khẩu).

## **B. Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO**

Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO yêu cầu việc cấp phép nhập khẩu phải đơn giản, minh bạch và có thể dự báo được. Hiệp định nhìn chung cho phép cấp phép nhập khẩu tự động, là giấy phép được cấp một cách có hệ thống cho người đăng ký. Mục đích chỉ là để đăng ký nhập khẩu phục vụ thống kê chẳng hạn. Tuy nhiên có một số trường hợp không cấp phép tự động. Các trường hợp này liên quan đến các sản phẩm bị áp dụng hạn ngạch thuế quan (đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp) hoặc liên quan đến các hạn chế định lượng mà



WTO cho phép sử dụng, ví dụ như hạn chế để thiết lập biện pháp tự vệ. Hiệp định cố gắng tối thiểu hóa gánh nặng xin cấp phép cho nhà nhập khẩu, có vậy thì các công việc hành chính mới không hạn chế hay bóp méo nhập khẩu.

Hiệp định yêu cầu chính phủ phải công khai đầy đủ thông tin đến thương nhân để họ biết được cách thức và lý do cấp phép. Hiệp định cũng diễn giải phương thức mà các quốc gia nên thông báo cho WTO khi áp dụng quy trình thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc thay đổi thủ tục hiện tại. Hiệp định cũng hướng dẫn cách đánh giá hồ sơ xin cấp phép mà các chính phủ nên áp dụng. Nếu có xác định ngày hết hạn nhận đơn, thì khoảng thời hạn nộp đơn phải tối thiểu là 21 ngày<sup>1</sup>. Trong trường hợp nhất thiết phải tiếp cận nhiều cơ quan hành chính, thì số cơ quan này không được quá 3 cơ quan và không được phép từ chối đơn xin cấp phép chỉ vì những lỗi nhỏ về tài liệu mà không làm thay đổi những số liệu cơ bản thể hiện trên tài liệu đó<sup>2</sup>.

Để đánh giá sự phù hợp của các thủ tục hành chính đối với đầu tư của Việt Nam với Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu cần phải phân tích xem liệu thủ tục liên quan đến đầu tư đó có chứa các khía cạnh về thương mại và liệu thủ tục đó có nhất quán ở trong luật và trong thực tiễn với các điều khoản hiệp định hay không.

### **C. Các cam kết GATS của Việt Nam**

Các cam kết của Việt Nam trong GATS về đầu tư là các cam kết về các lĩnh vực cụ thể trong phương thức 3 về cung cấp dịch vụ. Phương thức cung cấp dịch vụ này được định nghĩa là phương thức mà quan đó nhà công ty nước ngoài thiết lập công ty con hoặc chi nhánh để cung cấp dịch vụ tại một quốc gia khác (ví dụ như ngân hàng nước ngoài thiết lập chi nhánh tại một nước). Phương thức cung cấp dịch vụ này được gọi là “Phương thức 3 - hiện diện thương mại”.

Trong GATS, mỗi thành viên WTO có các cam kết mở cửa thị trường và đối xử quốc gia cụ thể riêng trong từng lĩnh vực dịch vụ lựa chọn cho từng phương thức cung cấp dịch vụ, trong đó có phương thức 3. Cam kết đối với phương thức 3 có nghĩa là thành viên WTO liên quan mở cửa thị trường đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thiết lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ của mình trong lĩnh vực dịch vụ liên quan. Cũng có nghĩa là không được phân biệt đối xử với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đó khác với các nhà cung cấp dịch vụ tương tự trong nước (đối xử quốc gia). Tuy nhiên, thành viên WTO cũng vẫn có thể hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với lĩnh vực liên quan theo biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam vì nó có thể ảnh hưởng đến 28 lĩnh vực nhạy cảm là đối tượng của báo cáo này:

Bảng dưới trình bày các cam kết của Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan có ảnh hưởng đến 28 lĩnh vực nhạy cảm. Cột đầu tiên nêu tên của lĩnh vực. Cột thứ hai chỉ ra các cam kết và hạn chế tiếp cận thị trường đối với lĩnh vực đang xét, theo “phương thức 3 - hiện diện thương mại”. Cột thứ ba chỉ ra các cam kết và hạn chế về đối xử quốc gia đối với lĩnh vực đang xét, theo “phương thức 3 - hiện diện thương mại”. Thuật ngữ “Không hạn chế” có nghĩa là không có bất kỳ hạn chế tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia nào. Thuật ngữ “Chưa cam kết” có

<sup>1</sup> Điều 1.6 Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu.

<sup>2</sup> Điều 1.7 Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu.

ngĩa là Việt Nam chưa có cam kết nào. Các chú thích dưới bảng là các chú thích trong Biểu cam kết gốc của Việt Nam.

Sự phù hợp của từng cam kết trong từng lĩnh vực trong số 28 lĩnh vực được phân tích ở phần thứ hai của báo cáo.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p>(e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672)</p> <p>(f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ</p> <p>Việc cung cấp dịch vụ liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép<sup>3</sup>.</p>
<p>a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo.</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

<sup>3</sup> Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
(b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.	(3) Không hạn chế.
(c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)	(3) Không hạn chế. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.
(h) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ(CPC 883)  1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống, dịch vụ bay.  2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí đốt trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của	(3) Không hạn chế, ngoại trừ:  - Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
(i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 5 năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.	(3) Chưa cam kết.
(m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật <sup>4</sup> (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.

<sup>4</sup> Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p>Các dịch vụ giá trị gia tăng</p> <p>(h) Thư điện tử (CPC 7523 **)</p> <p>(i) Thư thoại (CPC 7523 **)</p> <p>(j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**)</p> <p>(k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**)</p> <p>(l) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**)</p> <p>(m) Chuyển đổi mã và giao thức</p> <p>(n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Sau 03 năm kể từ ngày gia nhập: phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam.</p> <p>Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p>Các dịch vụ giá trị gia tăng</p> <p>(o) Dịch vụ khác</p> <p>- Dịch vụ Truy nhập Internet IAS<sup>5</sup></p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Sau 03 năm kể từ ngày gia nhập: phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng. phép tại Việt Nam.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

<sup>5</sup> Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p>A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)</p> <p>B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)</p> <p>C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)</p> <p>D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)</p> <p>E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>
<p>Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối:</p> <p>Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết.</p> <p>A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)</p> <p>B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113,</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế.</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và các sản phẩm nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam, ngoại trừ: xi măng và clinke; lốp (trừ lốp máy bay); giấy; máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy; sắt thép; thiết bị nghe nhìn; rượu; và</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
6121) C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121) <sup>6</sup>	phân bón.	
	<p>Kể từ ngày 1/1/2009, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy.</p> <p>Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.</p> <p>Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)<sup>7</sup>.</p>	
D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế.</p> <p>Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, sẽ cho phép thành lập chi nhánh.</p>	(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

<sup>6</sup> Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.

<sup>7</sup> Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và và quy mô địa lý



Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p><b>A. Dịch vụ vận tải biển</b></p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212)</p>	<p>(3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam:</p> <p>Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
	<p>(b) Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế<sup>8</sup>:</p> <p>Ngay sau khi gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Ngay sau khi gia nhập, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (5) như mô tả dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ;</li> <li>2. Đại diện cho chủ hàng;</li> <li>3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu;</li> <li>4. Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải bao gồm chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; và</li> <li>5. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp.</li> </ol>	

<sup>8</sup> "Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế" là khả năng để các công ty vận tải biển nước ngoài thực hiện các hoạt động ở Việt Nam liên quan tới hàng hóa do các công ty đó vận chuyển và cần thiết để cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp cho khách hàng của họ, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải biển liên quan cung cấp.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
	<p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thực hiện các hoạt động (6) và (7) sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu.</li> <li>2. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển.</li> </ol> <p>Số lượng liên doanh do các công ty vận tải biển nước ngoài được phép thành lập tại thời điểm gia nhập không được vượt quá 5. Sau đó, cứ hai năm một sẽ cho phép thêm 3 liên doanh. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, không hạn chế số lượng liên doanh.</p>	
<p>B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222)</p>	<p>(3) Kể từ ngày gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>
<p>E. Dịch vụ vận tải đường sắt</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112)</p>	<p>(3) Chưa cam kết, ngoại trừ: các nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định.</p>	<p>(3) Chưa cam kết.</p>

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia
<p>F. Dịch vụ vận tải đường bộ</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%.</p> <p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, tùy theo nhu cầu thị trường<sup>9</sup>, được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%.</p> <p>100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>
<p>H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải</p> <p>(a) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)</p>	<p>(3) Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>
<p>(b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742)</p> <p>(c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)<sup>10</sup></p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 7 năm kể từ khi gia nhập: không hạn chế.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p>

<sup>9</sup> Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v...

<sup>10</sup> Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.

Ngoài các cam kết và hạn chế cụ thể như trên, Việt Nam còn áp dụng một loạt cam kết và hạn chế chung đối với phương thức 3 “hiện diện thương mại”. Các cam kết và hạn chế chung này áp dụng với mọi lĩnh vực dịch vụ nêu trong Biểu cam kết của Việt Nam:

Tiếp cận thị trường	Đối xử quốc gia
<p>(3) Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh<sup>11</sup>, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp<sup>12</sup>.</p> <p>Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này.</p> <p>Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO.</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghe nhìn. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.</p>
<p>Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp</p>	

<sup>11</sup> Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.

<sup>12</sup> Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Tiếp cận thị trường	Đối xử quốc gia
<p>này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn.</p> <p>Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.</p> <p>Một năm sau khi gia nhập, hạn chế 30% cổ phần nước ngoài trong việc mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được bãi bỏ, ngoại trừ đối với việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.</p>	

Nói chung, các cam kết mở cửa thị trường trên của Việt Nam không hạn chế khả năng của Việt Nam trong việc áp đặt các điều kiện và yêu cầu cấp phép vì mục đích tuân thủ với các quy định trong nước, ví dụ như tiêu chuẩn hay quy tắc đảm bảo an toàn, với điều kiện các quy định trong nước đó không hạn chế giá trị hay số lượng dịch vụ cung cấp. Quy định trong nước có chứa một trong những biện pháp dưới đây thì có thể làm suy yếu cam kết và do đó có thể là một vấn đề đối với GATS (Điều XVI:2 Hiệp định GATS):

- “(a) hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ dù dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, độc quyền, toàn quyền cung cấp dịch vụ hoặc yêu cầu đáp ứng nhu cầu kinh tế;*
- (b) hạn chế tổng trị giá các giao dịch về dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, hoặc yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu kinh tế;*
- (c) hạn chế tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng số lượng dịch vụ đầu ra tính theo số lượng đơn vị dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về nhu cầu kinh tế<sup>13</sup> ;*

<sup>13</sup> Điểm 2(c) không điều chỉnh các biện pháp của một Thành viên hạn chế đầu vào cung cấp dịch vụ.

*(d) hạn chế về tổng số thể nhân có thể được tuyển dụng trong một lĩnh vực dịch vụ cụ thể hoặc một nhà cung cấp dịch vụ được phép tuyển dụng cần thiết hoặc trực tiếp liên quan tới việc cung cấp một dịch vụ cụ thể dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về nhu cầu kinh tế;*

*(e) các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu các hình thức pháp nhân cụ thể hoặc liên doanh thông qua đó người cung cấp dịch vụ có thể cung cấp dịch vụ;*

*(f) hạn chế về tỷ lệ vốn góp của bên nước ngoài bằng việc quy định tỷ lệ phần trăm tối đa cổ phần của bên nước ngoài hoặc tổng trị giá đầu tư nước ngoài tính đơn hoặc tính gộp. (cần lưu ý)”*

Trường hợp điều kiện hoặc yêu cầu cấp phép dựa trên một trong số biện pháp trên, cần phải đánh giá nếu điều kiện hoặc yêu cầu đó là một hạn chế đối với lĩnh vực liên quan quy định trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam. Nếu có thì điều kiện hay yêu cầu cấp phép đó là nhất quán với cam kết quốc tế của Việt Nam. Nếu không thì đây là một vấn đề đáng quan ngại.

### **III. TÍNH NHẤT QUÁN CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA Việt Nam VỚI CÁC NGHĨA VỤ QUỐC TẾ**

#### **III.1 Tổng quan**

Như đã nêu ở trên, việc cần làm là đánh giá thủ tục hành chính ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam trong 28 ngành nghề nhạy cảm theo các nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng (FET), minh bạch, pháp trình chính đáng, đối xử tối huệ quốc (MFN), không bóp méo thương mại và theo các cam kết tự do hóa thương mại trong lĩnh vực dịch vụ.

Theo nguyên tắc FET, một quốc gia cần phải bảo vệ các kỳ vọng hợp lý của nhà đầu tư về tính ổn định là liên tục của đầu tư và tính ổn định và khả năng dự báo của khung pháp lý tại nước nhận đầu tư. Vì mục đích tổng thể của luật đầu tư mới 2014 của Việt Nam là nhằm đạt được khả năng dự báo và tính ổn định, báo cáo sẽ không phân tích sâu về khía cạnh này, và giả định rằng thủ tục hành chính một khi đã được thiết lập sẽ không bị sửa đổi khiến cho hiện diện đã được cấp phép của nhà đầu tư bị suy yếu<sup>14</sup>. Tất nhiên, những đề xuất sửa đổi nhằm thuận lợi hóa thủ tục hành chính và điều kiện đối với đầu tư được khuyến nghị tại báo cáo thứ 4 là không trái với nguyên tắc FET, vì chính xác thì những đề xuất đó là nhằm giảm thiểu gánh nặng cho nhà đầu tư tư nhân.

Hơn nữa, dường như Luật đầu tư 2014 về tổng thể là thỏa mãn được yêu cầu về tính minh bạch cho dù vẫn còn một số vấn đề quan ngại cụ thể được nêu tại phần III.2 ở dưới, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà điều kiện và thủ tục cấp phép vẫn chưa được quy định cụ thể. Luật Đầu tư 2014 cùng với các thủ tục hành chính thực thi liên quan tạo thành một khuôn khổ pháp lý phức tạp điều chỉnh hành vi và sự gia nhập thị trường của nhà đầu tư. Thủ tục hành chính nếu được quy định thì rất chi tiết với những mốc thời gian, thời hạn rõ ràng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan liên quan. Các chuyên gia Việt Nam đã đưa ra một số khuyến nghị để đơn giản hóa hơn nữa và công bố mọi thủ tục hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài. Các khuyến nghị này hoàn toàn phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và phù hợp với nguyên tắc minh bạch.

---

<sup>14</sup> Có thể khẳng định được do luật đầu tư mới đã sử dụng phương pháp chọn-bỏ (xem Báo cáo số 4, trang 3).

Ví dụ, trong báo cáo số 3 (trang 30 và các trang tiếp theo) và báo cáo số 4, các chuyên gia Việt Nam khuyến nghị sửa đổi cấu trúc phức tạp của các luật và quy định đầu tư của Việt Nam như sau:

- Quy định mọi điều kiện đầu tư kinh doanh liên quan theo một cấp độ văn bản pháp luật hợp lý, hoặc theo nghị định. Các nghị định nên được sửa đổi để làm theo khuyến nghị này là các nghị định liên quan đến:
  - vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp,
  - vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ,
  - sản xuất và chế biến khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG),
  - sản xuất và sửa chữa chai chứa LPG,
  - kiểm định chai chứa LPG,
  - sản xuất phân bón vô cơ,
  - quảng cáo thực phẩm,
  - cơ sở đầu tiên của nhà đầu tư nước ngoài,
  - sản xuất tiền chất thuốc nổ,
  - sản xuất và kinh doanh hóa chất,
  - tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh,
  - tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt,
  - tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng,
  - kinh doanh trực tuyến,
  - dịch vụ thương mại điện tử,
  - đánh giá độ tin cậy của website thương mại điện tử,
  - xuất khẩu và kinh doanh than đá,
  - xuất khẩu gạo,
  - kinh doanh khoáng sản,
  - đánh giá sự phù hợp,
  - kiểm toán và tư vấn dịch vụ thuộc một số lĩnh vực,
  - đăng ký hoạt động kinh doanh đa cấp;
- Đơn giản hóa nội dung hồ sơ đăng ký trong một số ngành nghề
- Tách biệt giữa nội dung giấy phép kinh doanh và giấy phép đầu tư (liên quan đến mua bán hàng hóa); và
- Bãi bỏ các chứng từ tài liệu là thành phần hồ sơ đăng ký mà trái với các nghị định khác hay trái với luật đầu tư

Các đề xuất sửa đổi trên đối với các quy định hiện hành của Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc minh bạch và phù hợp với các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.



Cần lưu ý rằng Khung chính sách đầu tư của OECD (Ấn bản năm 2015) khuyến nghị thiết lập một cơ sở dữ liệu đơn giản và dễ dàng tiếp cận về mọi đạo luật và thủ tục hành chính. Việc này sẽ làm gia tăng mức độ minh bạch và khả năng dự báo tại nước nhận đầu tư (trang 26). Việt Nam cũng nên cân nhắc giải pháp này. Mặc dù tính phức tạp của pháp luật quốc gia và đầu tư và cấp phép không vi phạm tiêu chuẩn quốc tế và các cam kết quốc tế của Việt Nam về tính minh bạch, nhưng lại làm gia tăng nguy cơ áp dụng luật sai vì quá phức tạp, đồng thời làm phát sinh các mối quan ngại về nguyên tắc minh bạch và FET.

Hơn nữa, ngay cả khi thủ tục hành chính có vẻ đã rõ ràng, dễ dàng và đơn giản dễ hiểu, vẫn cần phải chú ý đến công tác áp dụng trên thực tiễn bởi phương diện này thường tạo thành rào cản đáng kể đối với đầu tư nước ngoài. Điều này liên hệ mật thiết với công tác thực thi pháp luật. Vì vậy cần phải đảm bảo giám sát thực thi pháp luật chặt chẽ.

Nhìn chung, dường như luật đầu tư 2014 về tổng thể là đáp ứng yêu cầu về pháp trình chính đáng và quyền được lắng nghe. Các quy trình thủ tục được xem xét đều cho phép nhà đầu tư thể hiện mọi lý lẽ cần thiết khi nộp hồ sơ đăng ký cho cơ quan liên quan. Hơn nữa, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan công quyền có nghĩa vụ phải gửi yêu cầu bổ sung văn bản chứng từ/thông tin cho nhà đầu tư (đã nêu tại Báo cáo nghiên cứu số 2). Tuy nhiên, theo khuyến nghị trong Báo cáo số 3 (trang 41), vẫn cần phải đào tạo đầy đủ về năng lực cho mọi cá nhân và cơ quan chính quyền tham gia vào việc cấp phép và rà soát thủ tục hành chính trong trường hợp có khiếu nại. Các cơ quan tư pháp xử lý đầu tư cũng có thể phải củng cố hơn nữa.

Cuối cùng, xét đến nguyên tắc MFN, cần phải nhận thức thực tế là hầu hết các hiệp định đầu tư của Việt Nam đều có phạm vi rất rộng. Các hiệp định này áp dụng nguyên tắc MFN cho “mọi loại tài sản” và mọi khoản đầu tư nhỏ. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam đối xử khác biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) ở Việt Nam được định nghĩa là một doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên. Báo cáo số 3, trang 6 mô tả các cách tạo nên một FIE khác nhau. Như vậy, luật bỏ lại mọi công ty không ứng với trường hợp này<sup>15</sup>. Vì vậy, sẽ có trường hợp mà Việt Nam đối xử ưu đãi đối với đầu tư trong nước theo luật Việt Nam nhưng theo một hiệp ước đầu tư thì lại là đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp đó, sự đối xử ưu đãi như vậy có thể bị coi là vi phạm nguyên tắc MFN, trái với các hiệp ước đầu tư quốc tế của Việt Nam, và còn vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia và như vậy chính là vi phạm các hiệp ước có áp dụng nguyên tắc này.

Phần dưới đây phân tích các mối quan ngại có khả năng trong từng lĩnh vực.

## **III.2 Phân tích theo lĩnh vực**

### **1. Lĩnh vực 1: Dầu khí**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với sản xuất xăng dầu, xuất nhập khẩu xăng dầu, phân phối xăng dầu, tổng đại lý và đại lý bán lẻ xăng dầu, cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Theo báo cáo số 3, lĩnh vực này hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vì lí do lợi ích cộng đồng. Tuy nhiên, luật đầu tư quy định rằng trong trường hợp có mâu thuẫn giữa luật đầu tư và hiệp ước quốc tế, thì các quy định của hiệp ước quốc tế đó sẽ được áp dụng. Có nghĩa

---

<sup>15</sup> Điều 23 Luật Đầu tư

rằng nếu luật đầu tư hạn chế đầu tư nước ngoài nhưng hiệp ước quốc tế song phương hay đa phương lại cho phép thì khoản đầu tư đó vẫn được phép thực hiện tại Việt Nam.

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Báo cáo số 2 lưu ý đến thực tế rằng không quy định thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh trong các dịch vụ sau:

- Dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu
- Dịch vụ vận tải xăng dầu
- Chế biến xăng dầu
- Phân phối xăng dầu
- Nhận quyền bán lẻ xăng dầu

Trường hợp không có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến xăng dầu, tính minh bạch và khả năng dự báo có nguy cơ không được đảm bảo. Vì vậy, đây là một vấn đề đáng quan ngại về tính nhất quán với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam có chứa các điều khoản về bảo hộ đầu tư, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU.

Các thủ tục hành chính còn lại không làm phát sinh thêm mối quan ngại nào về tính minh bạch. Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào với các hiệp ước đầu tư trong lĩnh vực này.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Hiệp định TRIMS áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia và cấm sử dụng các hạn chế định lượng.

Xuất nhập khẩu sản phẩm xăng dầu có một cơ chế các điều kiện khá phức tạp (Báo cáo số 1, trang 4). Hầu hết các điều kiện này đều là về năng lực của nhà nhập khẩu trong việc lưu trữ và vận tải xăng dầu an toàn. Một số điều kiện khác thì yêu cầu nhà nhập khẩu phải xây dựng một hệ thống phân phối xăng dầu phức tạp. Trong khi phần lớn các điều kiện đều có thể biện minh bằng các lý do rõ ràng về an ninh và môi trường, có một số điều kiện là quá phiền toái và vô ích cho mục đích an ninh hay môi trường. Đây là tình trạng của các điều kiện liên quan đến phân phối, ví dụ như nghĩa vụ phải *“Có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu, tối thiểu mười (10) cửa hàng thuộc các đại lý bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định”*. Vì thế vấn đề là các điều kiện này có thể cấu thành một hạn chế thương mại không chính đáng, vi phạm Điều XI Hiệp định GATT và Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu.

Ngoài ra, trong lĩnh vực xuất nhập khẩu xăng dầu, có một quy trình được thiết lập để phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu được lập căn cứ *“tổng nhu cầu xăng dầu tiêu thụ tại thị trường trong nước, tổng mức sản xuất và pha chế xăng dầu trong nước”* (Báo cáo số 2, trang 5). Quy trình này gây bóp méo thương mại rõ ràng và mâu thuẫn với Điều XI của Hiệp định GATT và Hiệp định TRIMS.

### **C. Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO**

Theo Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO yêu cầu thủ tục cấp phép nhập khẩu phải đơn giản, minh bạch và có thể dự báo được và phải đáp ứng các thời hạn cụ thể và chỉ có ít hơn ba cơ quan phụ trách đánh giá hồ sơ xin cấp phép nhập khẩu.

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam trong lĩnh vực này.

#### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam liên quan đến:

- Sản xuất xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu xăng dầu;
- Phân phối xăng dầu;
- Tổng đại lý, đại lý bán lẻ và cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

Các thủ tục hành chính này gồm có tiêu chuẩn, giấy phép và giấy chứng nhận. Các biện pháp này là phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam, vì Việt Nam đã loại trừ không cam kết đối với dầu chế biến và dầu thô trong dịch vụ phân phối.

Cần lưu ý rằng Việt Nam vẫn duy trì yêu cầu rằng *“Hệ thống phân phối của tổng đại lý phải nằm trong hệ thống phân phối của một thương nhân đầu mối và chịu sự kiểm soát của thương nhân đó”* (trang 5 báo cáo số 1). Nếu Việt Nam tự do hóa lĩnh vực dầu chế biến và dầu thô trong các Hiệp định thương mại của mình thì cần phải xác định thương nhân đầu mối là ai và phải đảm bảo điều kiện này không hạn chế quyền tiếp cận thị trường của tổng đại lý xăng dầu nước ngoài.

#### **2. Lĩnh vực 2: Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với lĩnh vực kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, bao gồm các hoạt động sản xuất và chế biến LPG, trạm nạp LPG, trạm nạp LPG vào ô tô, trạm cấp LPG, cửa hàng bán LPG chai, xuất nhập khẩu LPG, phân phối LPG loại I, tổng đại lý kinh doanh LPG, cho thuê kho, cảng xuất nhập LPG, dịch vụ vận chuyển LPG, sản xuất và sửa chữa chai chứa LPG và kiểm định chai chứa LPG.

Luật Việt Nam hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế của Việt Nam không quy định điều ngược lại.

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Theo báo cáo số 2, không quy định thủ tục hành chính đối với:

- xuất nhập khẩu LPG,
- thương nhân phân phối LPG loại I,
- tổng đại lý và đại lý kinh doanh LPG,
- cho thuê kho, cảng xuất nhập LPG,
- dịch vụ vận tải LPG, và
- sản xuất và sửa chữa chai chứa LPG.

Điều này có thể gây bối rối và có thể không thỏa mãn yêu cầu về tính minh bạch trong các hiệp ước đầu tư lớn của Việt Nam.

Các thủ tục hành chính còn lại không làm phát sinh thêm mối quan ngại nào về tính minh bạch. Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào với hiệp ước đầu tư trong lĩnh vực này.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Hiệp định TRIMS áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia và cấm sử dụng các hạn chế định lượng. Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào liên quan đến thủ tục hành chính trong nước. Thực ra, các thủ tục hành chính này có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ nhưng vẫn cần phải xem xét điều kiện nào sẽ được áp dụng vào xuất nhập khẩu LPG.

#### **C. Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong thủ tục hành chính trong nước mô tả trong các báo cáo của chuyên gia Việt Nam trong lĩnh vực này.

#### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Các thủ tục hành chính liên quan là về các tiêu chuẩn và giấy chứng nhận. Như đã nói ở trên, các biện pháp này phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam nếu không hạn chế số lượng hay giá trị của dịch vụ cung cấp. Không phát hiện thấy hạn chế nào như vậy trong lĩnh vực này.

### **3. Lĩnh vực 3: Dịch vụ giám định thương mại**

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

#### **B. Hiệp định TRIMS và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

#### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với các cam kết trong Biểu cam kết GATS của Việt Nam. Không phát hiện thấy bất kỳ hạn chế về số lượng hay giá trị nào.

### **4. Lĩnh vực 4: Nguyên vật liệu vật liệu nổ công nghiệp**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với kinh doanh nguyên vật liệu sử dụng cho vật liệu nổ. Pháp luật Việt Nam cấm nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế không quy định điều ngược lại.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

#### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam loại trừ vật liệu nổ ra khỏi biểu cam kết GATS của mình.

Vì vậy, các biện pháp hành chính hiện hành, bao gồm các quy tắc đảm bảo an toàn, tiêu chuẩn và giấy phép như đã được nêu trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam, đều không trái với các cam kết GATS của Việt Nam.

## **5. Lĩnh vực 5: Tiền chất thuốc nổ**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với kinh doanh tiền chất thuốc nổ. Pháp luật Việt Nam hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế không quy định điều ngược lại.

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Theo thủ tục hành chính, đầu tư nước ngoài trong tiền chất thuốc nổ phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Có nghĩa là nhà đầu tư có thể bị từ chối. Tiêu chí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lại không được quy định. Thời hạn để Thủ tướng Chính phủ đưa ra ý kiến cũng không được quy định.

Yêu cầu phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có thể cấu thành một hạn chế tiếp cận thị trường, các thủ tục tương tự đối với việc cấp phép cũng dấy lên vấn đề về tính minh bạch vì chúng làm suy giảm khả năng dự báo của đầu tư. Xét về phương diện này, thủ tục hành chính liên quan trở thành một mối quan ngại đối với sự nhất quán với các hiệp ước đầu tư lớn.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Nguy cơ bị Thủ tướng Chính phủ từ chối đầu tư cũng có thể là một hạn chế thương mại đối với tiền chất thuốc nổ. Nhưng vẫn có thể biện minh theo Điều XX và/hoặc XXI của Hiệp định GATT nếu lý do từ chối là vì an ninh.

### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Theo Báo cáo số 3, doanh nghiệp nhà nước độc quyền kinh doanh tiền chất thuốc nổ. Đoạn 4(a) Điều 25 của Pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12 được sửa đổi gần đây quy định rằng tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ phải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ Công thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Yêu cầu phải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước này là phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam vì Việt Nam đã loại bỏ thuốc nổ trong lĩnh vực dịch vụ phân phối ra khỏi Biểu cam kết GATS.

## **6. Lĩnh vực 6: Các hoạt động sử dụng vật liệu nổ**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Tại trang 16 báo cáo số 3 có gợi ý rằng nên cấm đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này. Trang 19 báo cáo số 3 chỉ ra rằng “Bộ Công Thương chưa quy định thủ tục hành chính cho lĩnh vực này”. Đây là một mối quan ngại vì trên thực tế, lĩnh vực này có thể ảnh hưởng đến một vài lĩnh vực có sử dụng vật liệu nổ, ví dụ như xây dựng, khai thác mỏ, và tiêu hủy, vận chuyển và

lưu trữ vật liệu nổ. Thiếu quy định về các lĩnh vực liên quan và các thủ tục hành chính đối với đầu tư trong các lĩnh vực này đặt ra một vấn đề nghiêm trọng về tính minh bạch và vì thế trái với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Không xét đến các hiệp định này vì chúng là các cam kết về thương mại hàng hóa trong khi lĩnh vực này có vẻ như không có ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa. Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp đã được phân tích ở phần 4 bên trên.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Vì không rõ lĩnh vực kinh tế liên quan cụ thể nào có đầu tư nước ngoài bị hạn chế, rất khó để đánh giá chính xác các điểm có khả năng mâu thuẫn với các cam kết GATS của Việt Nam.

Cần lưu ý rằng Việt Nam đã có các cam kết quan trọng đối với phương thức 3 trong các dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883), dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kho bãi (CPC 742), dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748), và dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan. Các quy định cấm ảnh hưởng đến nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong các thị trường “có sử dụng vật liệu nổ” có thể mâu thuẫn với các cam kết của Việt Nam trong 1 trong những lĩnh vực nêu trên. Tuy nhiên, Việt Nam có thể viện dẫn ngoại lệ vì an ninh quốc gia hay ngoại lệ vì bảo vệ cuộc sống được quy định tại Điều XIV và XIV bis của hiệp định GATS để biện minh cho các hạn chế trong các lĩnh vực dịch vụ sử dụng vật liệu nổ.

## **7. Lĩnh vực 7: Dịch vụ nổ mìn**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Về cơ bản nhà đầu tư nước ngoài không được phép đầu tư vào dịch vụ nổ mìn<sup>16</sup> (Báo cáo số 3, trang 17). Điều này có thể biện minh bằng các lý do vì an ninh quốc phòng quốc gia. Như vậy có thể khẳng định các điều kiện và thủ tục cấp phép như đã nêu tại Báo cáo số 2 (trang 19 và 20) có vẻ không mâu thuẫn với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Không xét đến các hiệp định này vì chúng là các cam kết về đến thương mại hàng hóa.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Dịch vụ nổ mìn không được đưa vào biểu cam kết GATS của Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam không có nghĩa vụ nào ngoài nghĩa vụ MFN đối với dịch vụ nổ mìn.

## **8. Lĩnh vực 8: Hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với sản xuất kinh doanh hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất bị hạn chế, sản xuất hóa chất Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3, xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1, 2, 3 và sản xuất DOC (hóa chất hữu cơ riêng biệt) và DOC-PSF (hóa chất có chứa phốt pho, lưu huỳnh và flo)

<sup>16</sup> Article 26(1) of Decree 135/2009/ND-CP.

Pháp luật Việt Nam hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế không quy định điều ngược lại.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Như đã nêu ở trên, tính minh bạch là một yêu cầu cơ bản của mỗi hiệp ước bảo vệ đầu tư.

Đối với hóa chất, cần phải có sự cho phép của Thủ tướng chính phủ mới được xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1, 2 và 3. Ngoài ra, cũng cần phải có ý kiến của các bộ ngành liên quan đối với hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 được dùng cho các mục đích cụ thể (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, bảo vệ) (trang 18 Báo cáo số 1). Nhưng không có quy định về thời hạn ra các ý kiến này và các thủ tục hành chính liên quan cũng không tính đến thời gian để lấy các ý kiến này. Đây là một vấn đề quan ngại về tính minh bạch.

Cũng đối với lĩnh vực này, không có quy định về thời hạn chung cho việc nộp hồ sơ và thông báo kết quả đối với việc xin cấp phép xuất nhập khẩu cũng như đối với giấy chứng nhận sản xuất.

Do đó, các thủ tục hành chính nêu trên có thể là một vấn đề cần quan tâm đối với yêu cầu về tính minh bạch trong các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Hiệp định TRIMS áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia và cấm sử dụng các hạn chế định lượng

Đầu tư có thể bị từ chối do Thủ tướng Chính phủ hay các bộ ngành từ chối cho phép xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1, 2 và 3 như đã nêu ở trên. Điều này có thể gây hạn chế thương mại, mâu thuẫn với Điều XI của Hiệp định GATT.

Tuy nhiên, Việt Nam có thể giải thích với lý do từ chối là vì an ninh quốc gia hay bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người, động vật hoặc cây cối. Như vậy thì các hạn chế thương mại này sẽ được biện minh theo Điều XX và/hoặc Điều XXI Hiệp định GATT.

#### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong thủ tục hành chính trong nước liên quan đến xuất nhập khẩu sản phẩm hóa chất mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam (trang 27 và 28 Báo cáo số 2).

#### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Các thủ tục hành chính liên quan là về tiêu chuẩn, quy tắc bảo đảm an toàn và giấy phép. Như đã nêu ở trên, các biện pháp này là phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam nếu chúng không hạn chế số lượng hay giá trị của dịch vụ cung cấp. Không phát hiện thấy bất kỳ hạn chế nào ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ trong lĩnh vực hóa học.

### **9. Lĩnh vực 9: Phân bón vô cơ**

Pháp luật Việt Nam hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế không quy định điều ngược lại.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Các thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

Cần lưu ý rằng một số hiệp ước đầu tư song phương như BIT Việt Nam - Nhật Bản không cho phép thực thể nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực phân bón.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO**

thủ tục hành chính liên quan đều phù hợp với Hiệp định TRIMS và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Đối với các dịch vụ phân phối (gồm có dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121), dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121) và dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121)), Biểu cam kết GATS của Việt Nam quy định rằng “*Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam*”. Như vậy, cam kết này điều chỉnh cả phân bón. Vì thế, từ chối cấp giấy phép kinh doanh và phân phối phân bón không phải vì lý do về yêu cầu kỹ thuật và chất lượng có thể là trái với nghĩa vụ của Việt Nam trong Hiệp định GATS.

Báo cáo của chuyên gia Việt Nam không đề cập đến hạn chế pháp lý ảnh hưởng đến sản lượng hay giá trị của dịch vụ trong lĩnh vực phân bón. Các yêu cầu và thủ tục cấp phép quy định trong pháp luật Việt Nam đều phù hợp với các nghĩa vụ của Việt Nam trong Hiệp định GATS.

### **10. Lĩnh vực 10: Rượu**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với các cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, giấy phép sản xuất rượu thủ công và giấy phép kinh doanh rượu và bán lẻ rượu.

Theo báo cáo số 3 (trang 21), rượu thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện mà theo đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép tham gia vào lĩnh vực này nếu hiệp ước quốc tế của Việt Nam có quy định cho phép.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính đều phù hợp với Hiệp định TRIMS và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

#### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Trong GATS, Việt Nam cam kết không hạn chế tiếp cận thị trường đối với công ty có vốn đầu tư nước ngoài tham gia bán buôn bán lẻ mọi sản phẩm được nhập khẩu và sản xuất hợp pháp, trong đó có rượu và rượu mạnh.

Xét ở phương diện này, việc pháp luật Việt Nam áp đặt nghĩa vụ phải có “*hệ thống phân phối sản phẩm rượu trên địa bàn từ 06 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh phải có từ 03 doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu trở lên)*” mới được cấp giấy phép kinh doanh rượu có vẻ là



mâu thuẫn với cam kết đặt ra. (trang 21 Báo cáo số 1). Trong khi đó luật đầu tư 2014 của Việt Nam có quy định ưu tiên áp dụng các cam kết quốc tế trước quy định trong nước.

Các quy định cấp phép và bảo đảm an toàn khác là không trái với Hiệp định GATS với điều kiện chúng không gây ra hạn chế thương mại về giá trị hay số lượng. Không phát hiện thấy hạn chế nào ở khía cạnh này.

### **11. Lĩnh vực 11: Thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính đối với việc cấp giấy phép sản xuất thuốc lá, giấy phép mua bán thuốc lá, giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, nhập khẩu nguyên liệu và giấy cuộn điếu thuốc lá, giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Pháp luật Việt Nam hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, với điều kiện các hiệp ước quốc tế không quy định điều ngược lại.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Các điều kiện đối với đầu tư sản xuất và chế biến thuốc lá mà hạn chế khả năng đầu tư mới và mở rộng quy mô hay công suất của nhà máy (trang 28 báo cáo số) có thể phương hại đến các kỳ vọng hợp lý của nhà đầu tư về tính ổn định và tính liên tục của đầu tư. Do đó, đây có thể là một mối quan ngại về tính nhất quán với nguyên tắc FET và với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một vài hiệp ước đầu tư như BIT Việt Nam - Nhật Bản không cho phép nhà đầu tư tham gia và lĩnh vực thuốc lá.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Các nguyên tắc cơ bản của TRIMS gồm có đối xử quốc gia và cấm hạn chế định lượng. Các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam đều là mối quan ngại đối với cả 2 nguyên tắc này.

Thứ nhất, để được cấp giấy phép sản xuất thuốc lá, nhà đầu tư nước ngoài phải đảm bảo các nguyên liệu thuốc lá dùng để sản xuất thuốc lá được trồng tại Việt Nam (trang 22 báo cáo số 2). Nói cách khác, yêu cầu này đặt ra điều kiện phải có giấy phép sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tại địa phương, là một yêu cầu về hàm lượng nội địa. Đây là một biện pháp gây bóp méo thương mại bị cấm theo Hiệp định TRIMS của WTO.

Thứ hai, theo các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam (trang 27 Báo cáo số 2 và trang 3 báo cáo số 3), giấy phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu phải ghi rõ hạn ngạch nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và giấy xì gà. Quy định trong nước này hạn chế số lượng hàng hóa có thể cung cấp, cấu thành một hạn chế định lượng và vì vậy trái với Hiệp định TRIMS của WTO.

Thứ ba, xét các điều kiện để cấp giấy phép sản xuất thuốc lá, báo cáo của chuyên gia Việt Nam có chỉ ra rằng “tất cả máy móc trang thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải có nguồn gốc hợp pháp” (trang 22 báo cáo số 2), nhưng lại không rõ khái niệm “nguồn gốc hợp pháp” theo quy định nào. Tuy nhiên báo cáo đề xuất nên cấm nhập khẩu máy móc trang thiết bị có một số

nguồn gốc nhất định. Nhưng nếu vậy thì sẽ trái với nguyên tắc MFN quy định tại Điều I Hiệp định GATT và nguyên tắc cấm hạn chế định lượng quy định tại Điều XI Hiệp định GATT. Trường hợp này cũng áp dụng đối với điều kiện cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (trang 25 báo cáo số 2).

### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

thủ tục hành chính cũng được quy định đối với nhập khẩu máy móc trang thiết bị sản xuất thuốc lá (trang 43 báo cáo số 3), theo đó thì Bộ Công Thương có thể từ chối cho phép nhập khẩu nhưng lại không có quy định về lý do từ chối. Điều này là mâu thuẫn với Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Trong GATS, Việt Nam cam kết không hạn chế tiếp cận thị trường trong “phương thức 3 - hiện diện thương mại” đối với công ty có vốn đầu tư nước ngoài tham gia bán buôn bán lẻ mọi sản phẩm được nhập khẩu và sản xuất hợp pháp. Tuy nhiên, cam kết này lại loại trừ thuốc lá điếu và xì gà.

Cam kết hoàn toàn mở cửa thị trường cũng được đưa ra đối với “phương thức 3 - hiện diện thương mại” của dịch vụ kho bãi (CPC 742).

Như đã nêu ở trên, Hiệp định GATS cho phép cấp phép với điều kiện việc cấp phép này không hạn chế số lượng hay giá trị của dịch vụ cung cấp trong lĩnh vực có cam kết.

Đối với trường hợp này, việc cấp phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và giấy cuốn điếu thuốc lá bị kiểm soát bởi hạn ngạch nhập khẩu thuốc lá và giấy cuốn điếu thuốc lá, trở thành một hạn chế về số lượng đối với dịch vụ phân phối sản phẩm này. Hạn chế này chỉ được cho phép theo Hiệp định GATS nếu Biểu cam kết của Việt Nam nêu rõ ngoại lệ về hạn chế này. Tuy nhiên thực tế là hạn chế này không được quy định trong Biểu cam kết GATS của Việt Nam, do đó trái với Hiệp định GATS.

Hơn nữa, việc pháp luật Việt Nam áp đặt nghĩa vụ phải có “*hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên và tại địa bàn mỗi tỉnh phải có tối thiểu từ 02 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá trở lên*” mới được cấp phép mua bán thuốc lá (trang 23 báo cáo số 1) ngăn cản việc cung cấp dịch vụ phân phối của các nhà cung cấp dịch vụ không đáp ứng yêu cầu này và vì vậy yêu cầu này là mâu thuẫn với cam kết về dịch vụ phân phối.

Tương tự, yêu cầu phải có “*hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên)*” mới được cấp phép bán buôn thuốc lá (trang 24 báo cáo số 1) cũng là trái với cam kết về dịch vụ bán buôn.

## **12. Lĩnh vực 12: Sở Giao dịch hàng hóa**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

#### **13. Lĩnh vực 13: Điện**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính liên quan đến Các hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện, xuất nhập khẩu điện và tư vấn điện chuyên môn.

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Theo báo cáo của chuyên gia Việt Nam (trang 18 báo cáo số 3), Luật Việt Nam không cấm nhà đầu tư nước ngoài và trong nước đầu tư vào lĩnh vực điện. Tuy nhiên, trên thực tế thì lĩnh vực này là độc quyền nhà nước.

Vì thế mà nhà đầu tư nước ngoài có thể không tiếp cận thị trường điện được một cách dễ dàng và có thể bị phân biệt đối xử. Có thể nói, sự bảo vệ kỳ vọng hợp lý của nhà đầu tư và tính minh bạch của thủ tục không được đảm bảo.

##### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định không ảnh hưởng đến thương mại điện lực và đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

##### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam không đưa dịch vụ điện lực vào trong Biểu cam kết GATS của mình.

Tuy nhiên Việt Nam cam kết không hạn chế đối với dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865) và dịch vụ kỹ thuật (CPC 8672). Vì vậy, Việt Nam không thể duy trì hạn chế đối với các dịch vụ tư vấn và kỹ thuật liên quan đến điện.

Tuy nhiên không phát hiện có hạn chế nào như vậy trong luật Việt Nam. Các thủ tục cấp phép điện lực đều được phép áp dụng theo Hiệp định GATS và Biểu cam kết của Việt Nam.

#### **14. Lĩnh vực 14: Kinh doanh thực phẩm**

Phần này đánh giá thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh và quảng cáo sản phẩm thực phẩm.

Theo luật pháp Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được tự do kinh doanh trong lĩnh vực này, trừ khi bị hạn chế bởi các cam kết quốc tế của Việt Nam (trang 23 báo cáo số 3).

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

##### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định, trong đó hầu hết là các vấn đề an toàn thực phẩm, đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết không hạn chế đối với “phương thức 3 - hiện diện thương mại” trong dịch vụ phân phối thuộc lĩnh vực này và dịch vụ quảng cáo.

Trang 30 báo cáo số 2 khuyến nghị nên cấm quảng cáo đối với một số sản phẩm thực phẩm nhưng lại không chỉ ra lý do tại sao phải cấm vậy. Các lý do này chỉ hợp pháp nếu là cần thiết vì lý do đạo đức hay để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người, động vật và thực vật (Điều XIV Hiệp định GATS).

Các thủ tục hành chính ảnh hưởng đến kinh doanh và phân phối sản phẩm thực phẩm đều phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam.

#### **15. Lĩnh vực 15: Xuất khẩu gạo**

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

##### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Để được cấp phép xuất khẩu gạo thì phải đạt điều kiện có ít nhất 01 (một) kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 (năm nghìn) tấn thóc và ít nhất 01 (một) cơ sở xay, xát thóc, gạo với công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Đây là các yêu cầu nặng nề gây hạn chế xuất khẩu gạo trên thực tiễn và trái với Điều XI Hiệp định GATT.

##### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Không xét đến Hiệp định này vì các quy định trong Hiệp định này điều chỉnh nhập khẩu gạo chứ không phải xuất khẩu gạo.

##### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam loại trừ gạo ra khỏi các cam kết đối với dịch vụ phân phối.

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính với các cam kết GATS của Việt Nam.

#### **16. Lĩnh vực 16: Tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt**

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

##### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

##### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào với các cam kết GATS của Việt Nam.

## **17. Lĩnh vực 17: Tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định, chủ yếu là về vấn đề an toàn thực phẩm và các yêu cầu về cơ sở vật chất cần để tiến hành kinh doanh, đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào với các cam kết GATS của Việt Nam. Yêu cầu cấp phép khá nghiêm ngặt nhưng không liên quan đến sản lượng hay giá trị sản phẩm mua bán.

## **18. Lĩnh vực 18: Tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Không phát hiện thấy mâu thuẫn nào trong các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Mặc dù pháp luật Việt Nam hạn chế chỉ những công ty đã được thành lập từ hai năm trở lên mới được kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, các điều kiện và thủ tục hành chính đối với lĩnh vực này cũng không trái với các cam kết GATS của Việt Nam.

## **19. Lĩnh vực 19: Nhượng quyền thương mại**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Luật Việt Nam hạn chế hàng hóa và dịch vụ nhượng quyền thương mại không được là hàng hóa và dịch vụ thuộc danh mục cấm kinh doanh. Như vậy có nghĩa là có những hàng hóa và dịch vụ bị cấm kinh doanh, tuy nhiên pháp luật lại không quy định đó là những hàng hóa và dịch vụ nào, làm phát sinh mối quan ngại về tính minh bạch.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Như đã phân tích ở trên, quy định pháp luật ngụ ý là các những hàng hóa nhất định bị cấm kinh doanh. Điều này có thể bị gán là hạn chế nhập khẩu, trái với Điều XI Hiệp định GATT trừ khi biện minh bằng lý do vì mục tiêu chính sách không liên quan đến thương mại (Điều XX và XXI Hiệp định GATT).

Ngoại trừ vấn đề trên thì các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường hoàn toàn đối với “phương thức 3 - hiện diện thương mại” trong nhượng quyền thương mại. Hạn chế duy nhất trong cam kết của Việt Nam đối với nhượng quyền thương mại là về nguyên tắc đối xử quốc gia. Việt Nam bảo lưu quyền áp đặt điều kiện đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài là trường chi nhánh phải là công dân Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam yêu cầu để được cấp phép thì phải đạt điều kiện "*hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm*" và "*trường hợp thương nhân Việt Nam là Bên nhận quyền sơ cấp từ Bên nhượng quyền nước ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại*". Các điều kiện này có thể bị coi là hạn chế về hình thức thực thể pháp lý tham gia cung cấp dịch vụ mà lại không được đưa vào thành ngoại lệ hạn chế trong Biểu cam kết GATS của Việt Nam. Vì vậy, đây có thể là một vấn đề cần quan tâm.

#### **20. Lĩnh vực 20: Kinh doanh than đá**

Không có đủ thông tin về thủ tục hành chính trong lĩnh vực than đá trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam để có thể đánh giá sơ bộ về sự phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam, Hiệp định TRIMS và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO và Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

#### **21. Lĩnh vực 21: Dịch vụ logistics**

Không có đủ thông tin về thủ tục hành chính trong lĩnh vực logistics trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam để có thể đánh giá sơ bộ về sự phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam, Hiệp định TRIMS và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO và Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

#### **22. Lĩnh vực 22: Kinh doanh khoáng sản**

Bộ Công Thương không quy định thủ tục hành chính nào trong lĩnh vực này.

##### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Dựa trên báo cáo của chuyên gia Việt Nam, không phát hiện thấy mâu thuẫn nào. Tuy vậy, trong một số trường hợp, việc thiếu thủ tục hành chính có thể gây cản trở đầu tư nước ngoài vì không có khuôn khổ pháp lý, tính minh bạch và khả năng dự báo đầu tư.

Hơn nữa, báo cáo số 2 của chuyên gia Việt Nam (trang 56) chỉ ra rằng việc kinh doanh than đá bị kiểm soát bởi các điều kiện cụ thể, tuy nhiên lại không chỉ ra các điều kiện này là gì. Việc này cũng là dấu lên mối quan ngại về tính minh bạch theo quy định trong các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

##### **B. WTO**

Không có đủ thông tin về thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh khoáng sản trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam để có thể đánh giá sơ bộ về sự phù hợp với Hiệp định TRIMS và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO và Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

### **23. Lĩnh vực 23: Xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp**

Phần này đánh giá thủ tục xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp, là các thủ tục hoàn toàn thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương. Pháp luật Việt Nam cũng quy định các điều kiện khác về sản xuất và kinh doanh tiền chất công nghiệp, tuy nhiên báo cáo sẽ không đánh giá về các điều kiện này.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Theo luật Việt Nam, các doanh nghiệp nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần phải là các doanh nghiệp được Bộ Y tế và Bộ Công Thương cho phép theo các điều kiện nhất định (trang 33 và 34 báo cáo số 1). Nhưng báo cáo của chuyên gia Việt Nam không làm rõ các điều kiện này, do đó làm phát sinh mối quan ngại về tính minh bạch.

#### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

Chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần có thể bị cấm nhập khẩu. Việc này có thể vi phạm Điều XI Hiệp định GATT, trừ khi biện minh bằng lý do vì an ninh quốc gia hay sức khỏe theo Điều XX hoặc XXI Hiệp định GATT.

#### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính mô tả ở trang 56 và 57 báo cáo số 2 đều phù hợp với Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

#### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết không hạn chế đối với dịch vụ phân phối trong “phương thức 3 - hiện diện thương mại”. Tuy nhiên, cam kết có viết rõ ràng là loại trừ “*dược phẩm*”, trong đó dược phẩm không bao gồm “*các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột*”.

Vì thế, có khả năng việc cấm đầu tư kinh doanh xuất nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần như nêu trên là trái với Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

### **24. Lĩnh vực 24: Mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Phần này chủ yếu là về dịch vụ phân phối và sự cho phép cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mua bán sản phẩm tại Việt Nam.

Lĩnh vực này hạn chế trong phạm vi doanh nghiệp nước ngoài trừ khi các hiệp ước quốc tế có quy định khác.

#### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Nói chung, lĩnh vực này mập mờ hơn các lĩnh vực khác khi có sự nhầm lẫn giữa các thủ tục hành chính theo luật cũ là luật quy định giấy phép đầu tư kinh doanh tương đương với giấy phép đầu tư với các thủ tục hành chính theo luật mới là luật tách biệt hai loại giấy phép này (trang 24 và 25 báo cáo số 3)<sup>17</sup>. Đây là một vấn đề quan ngại về tính minh bạch khi đi ngược lại với nguyên tắc trong các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

---

<sup>17</sup> Đây là một vấn đề chung cũng có trong một vài lĩnh vực khác (Xem trang 32 Báo cáo số 3).

Hơn nữa, một trong các điều kiện để được phép đầu tư trong lĩnh vực này là phải được cơ quan chức năng phê duyệt trước (trang 35 Báo cáo số 1 và trang 58 báo cáo số 2). Báo cáo không cung cấp thêm thông tin chi tiết hơn. Dường như có thêm các điều kiện về năng lực tài chính và kinh nghiệm của nhà đầu tư trong hoạt động xuất nhập khẩu. Từ đó suy ra nhà đầu tư có thể sẽ bị từ chối. Các tiêu chí từ chối cũng không được quy định rõ. Vì thế mà làm dấy lên mối quan ngại về tính minh bạch và sự phù hợp với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

Cuối cùng, nhà đầu tư có thể bị cấm kinh doanh và phân phối các sản phẩm thuộc danh mục bị cấm (trang 35 và 36 Báo cáo số 1). Tuy nhiên lại không có quy định về danh mục hàng hóa bị cấm, và đây là một vấn đề quan ngại về tính minh bạch.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO**

xuất nhập khẩu hàng hóa bị cấm có thể sẽ không được cấp phép mà danh mục này lại không được xác định. Trang 35 báo cáo số 1 chỉ ra rằng các hàng hóa này bao gồm các hàng hóa bị cấm xuất khẩu theo các hiệp ước hiện hành. Việc quan trọng là phải xác định các hàng hóa này và biện minh lý do cấm và kiểm tra sự phù hợp với Điều XX và XXI của Hiệp định GATT.

### **C. Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Do các điều kiện cấp phép nhập khẩu hàng hóa không rõ ràng, thủ tục cấp phép nhập khẩu không có khả năng dự báo và vì vậy là trái với Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO. Cần phải làm rõ các điều kiện đó cũng như là danh mục hàng hóa bị cấm như đã trình bày ở trên.

### **D. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết không hạn chế đối với dịch vụ phân phối trong “*phương thức 3 - hiện diện thương mại*”. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121), dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121) và dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121). Cam kết này không áp dụng đối với các sản phẩm sau: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải. Ngoài ra, cam kết cũng loại trừ việc thành lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thức nhất, tùy thuộc vào cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế.

Như đã nêu ở trên, có hạn chế đối với quyền phân phối và kinh doanh sản phẩm bị cấm nhưng danh mục sản phẩm bị cấm lại không được làm rõ. Vì vậy cần phải xác định danh mục này và xét xem danh mục đó có bao gồm các sản phẩm được loại trừ khỏi các cam kết GATS của Việt Nam hay có thể biện minh được bằng các lý do trong điều khoản loại trừ tại Điều XIV và XIV bis của Hiệp định GATS hay không. Nếu không, thì các hạn chế này là trái với các cam kết GATS của Việt Nam.

Hơn nữa, luật pháp Việt Nam áp điều kiện đầu tư trong lĩnh vực phân phối thông qua xây dựng cơ sở bán lẻ tại Việt Nam phải phù hợp với quy hoạch có liên quan của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi dự kiến lập cơ sở bán lẻ (trang 36 báo cáo số 1). Có thể coi đây là một hình thức kiểm tra nhu cầu kinh tế, nhưng trong Biểu cam kết GATS của Việt Nam thì việc kiểm tra như vậy chỉ được phép đối với việc lập cơ sở bán lẻ thứ hai. Do đó, nếu việc lập cơ sở bán lẻ thứ nhất bị từ chối cho phép vì lý do kiểm tra nhu cầu kinh tế trong quy hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì sẽ vi phạm cam kết GATS của Việt Nam.



## **25. Lĩnh vực 25: Thương mại điện tử**

Phần này đánh giá điều kiện và thủ tục thiết lập website thương mại điện tử bán hàng và tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

Nhìn chung, Việt Nam không hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này.

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Nhà vận hành website thương mại điện tử phải đăng ký cung cấp dịch vụ thương mại điện tử với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương phải xác nhận đăng ký. Nếu việc đăng ký được tiến hành tự động thì các điều kiện nêu trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam (trang 38 báo cáo số 1 và trang 59-61 báo cáo số 2) đều được đáp ứng và như vậy thì các thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam không mâu thuẫn với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu Bộ Công Thương vẫn có quyền tùy ý từ chối cấp phép thì lại là một vấn đề đáng quan ngại về tính minh bạch.

### **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các thủ tục hành chính đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO. Các thủ tục hành chính này không có hạn chế nào ảnh hưởng đến thương mại.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết tự do hóa “phương thức 3 - hiện diện thương mại” đối với lĩnh vực về thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523), trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523) và dịch vụ Truy nhập Internet IAS, là dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối. Tuy nhiên, Việt Nam hạn chế cam kết khi chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các công ty liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam. Việt Nam không có cam kết nào về hoạt động đánh giá tín nhiệm các công ty.

Do Bộ Công Thương không có quyền tùy ý chấp thuận hay từ chối chứng nhận đăng ký dịch vụ thương mại điện tử, các điều kiện và thủ tục hành chính đối với thương mại điện tử ở Việt Nam đều không trái với các cam kết GATS của Việt Nam.

## **26. Lĩnh vực 26: Bán hàng đa cấp**

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Nhìn chung, Việt Nam không hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bán hàng đa cấp. Tuy nhiên, vì là một hình thức dịch vụ phân phối, lĩnh vực này cũng bị áp các hạn chế liên quan về hàng hóa bị cấm giống như các dịch vụ phân phối khác (trang 40 báo cáo số 2). Danh mục các hàng hóa bị cấm (ngoại trừ thuốc; trang thiết bị y tế; các loại thuốc thú y (bao gồm cả thuốc thú y thủy sản), thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; các loại hóa chất nguy hiểm và sản phẩm có hóa chất nguy hiểm) không được cung cấp trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam. Điều này có thể làm dấy lên mối quan ngại về tính minh bạch theo các hiệp ước đầu tư của Việt Nam.

Kinh doanh dịch vụ đa cấp về cơ bản là bị cấm, trừ khi luật có quy định khác. Tuy nhiên báo cáo của chuyên gia Việt Nam không chỉ rõ luật nào sẽ cho phép hoạt động này. Việc rà soát

luật đó sẽ giúp đảm bảo nhà đầu tư trong lĩnh vực này có thông tin đầy đủ về điều kiện đối với đầu tư của họ.

## **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Kinh doanh đa cấp hàng hóa bị cấm có thể không được cấp phép. Danh mục hàng hóa loại này lại không được định rõ. Việc quan trọng là phải xác định các hàng hóa này và biện minh lý do cấm và kiểm tra sự phù hợp với Điều XX và XXI của Hiệp định GATT.

Ngoại trừ vấn đề trên, các thủ tục hành chính theo quy định đều phù hợp với Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

## **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Việt Nam cam kết không hạn chế đối với dịch vụ phân phối cho “*phương thức 3 - hiện diện thương mại*”. Các dịch vụ này gồm có dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121), và dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121). Cam kết loại trừ các sản phẩm sau: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.

Như đã trình bày ở trên, quyền tiến hành hoạt động bán hàng đa cấp bị hạn chế đối với các sản phẩm bị cấm, trong đó có thuốc; trang thiết bị y tế; các loại thuốc thú y (bao gồm cả thuốc thú y thủy sản), thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; các loại hóa chất nguy hiểm và sản phẩm có hóa chất nguy hiểm. Một vài trong số các sản phẩm này không được loại trừ ra khỏi cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực phân phối của Việt Nam, là các sản phẩm trang thiết bị y tế, hóa chất, hóa chất nguy hiểm và sản phẩm có hóa chất nguy hiểm/ Tuy nhiên, có thể biện minh lý do hạn chế hoạt động bán hàng đa cấp đối với các sản phẩm này là do lý do an ninh theo quy định trong điều khoản loại trừ tại Điều XIV của Hiệp định GATS.

Ngoài các sản phẩm nêu trên thì vẫn còn các sản phẩm khác có thể bị cấm bán hàng đa cấp. Cần phải xác định danh mục đầy đủ các hàng hóa bị cấm và xét xem danh mục đó có bao gồm các sản phẩm được loại trừ khỏi các cam kết GATS của Việt Nam hay có thể biện minh được bằng các lý do trong điều khoản loại trừ tại Điều XIV và XIV bis của Hiệp định GATS hay không. Nếu không, thì các hạn chế này là trái với các cam kết GATS của Việt Nam.

Không kể các vấn đề trên thì các thủ tục hành chính, bao gồm cả các TT đăng ký và yêu cầu cấp chứng chỉ (chứng chỉ đào tạo viên và thủ tục đối với tiền ký quỹ), đều được cho phép theo Hiệp định GATS.

### **27. Lĩnh vực 27: Máy nén công nghiệp**

Không rõ là lĩnh vực này có gồm sản xuất và kinh doanh máy nén công nghiệp hay không hay chỉ là về hoạt động đánh giá sự phù hợp của các loại máy này với các quy chuẩn kỹ thuật.

Bất kể trong trường hợp nào, không có đủ thông tin về thủ tục hành chính trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam để có thể đánh giá sơ bộ về sự tuân thủ với các hiệp ước đầu tư của Việt Nam, Hiệp định TRIMS và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO và Biểu cam kết GATS của Việt Nam.

## **28. Lĩnh vực 28: Hoạt động dầu khí**

Báo cáo của chuyên gia Việt Nam không làm rõ phạm vi của lĩnh vực này trong mối tương quan với lĩnh vực đầu tiên trong danh mục 28 ngành nghề nhạy cảm. Dường như lĩnh vực này là về các hoạt động khai thác dầu khí, nhưng vẫn cần phải được làm rõ. Thực tế, các vấn đề đưa ra tại trang 39 báo cáo số 1 và trang 63 báo cáo số 2 không giống nhau. Báo cáo số 1 đề cập tới các hoạt động khai thác và thăm dò dầu khí, trong khi báo cáo số 2 lại đề cập tới các điều kiện về chất lượng nguyên liệu sử dụng cho các hoạt động dầu khí.

### **A. Các hiệp ước đầu tư**

Báo cáo số 1 (trang 39) chỉ ra rằng *“Tổ chức, cá nhân muốn ký kết hợp đồng dầu khí phải thông qua đấu thầu hoặc các hình thức khác do Chính phủ Việt Nam quy định. Tổ chức, cá nhân này phải giải trình rõ khả năng tài chính, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động dầu khí”* và *“trong một số trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ có thể chỉ định nhà thầu để chọn đối tác ký kết hợp đồng dầu khí.”*

Không có điều kiện và thủ tục đấu thầu nào được mô tả nên không thể đánh giá sự phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Đối với các điều kiện và TT mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam, cần chú ý đến nhu cầu thiết lập một tập hợp tiêu chí rõ ràng cho các thủ tục xác nhận. Sự thiếu các tiêu chí này có thể làm dấy lên mối quan ngại về tính minh bạch và khả năng dự báo, do đó có thể mâu thuẫn với các cam kết của Việt Nam trong các hiệp ước đầu tư.

## **B. Hiệp định TRIMS của WTO và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO**

Các điều kiện và thủ tục hành chính mô tả trong báo cáo của chuyên gia Việt Nam đều phù hợp với Hiệp định TRIMS và Hiệp định về thủ tục cấp phép đầu tư của WTO.

### **C. Biểu cam kết GATS của Việt Nam**

Các điều kiện và thủ tục hành chính trong lĩnh vực này theo mô tả tại trang 39 báo cáo số 1 và trang 63 báo cáo số 3 đều phù hợp với các cam kết GATS của Việt Nam.

### **III.3 Tổng kết các vấn đề cần quan tâm và khuyến nghị**

Mục này tổng kết ngắn gọn các vấn đề chính cần quan tâm và các vấn đề cần làm rõ hơn đã được chỉ ra tại phần phân tích chung và phân tích theo từng ngày ở trên. Tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị để giải quyết các vấn đề đó.

1. Tạo lập một cơ sở dữ liệu đơn giản và dễ dàng tiếp cận về mọi đạo luật và thủ tục hành chính;
2. Đào tạo đầy đủ nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp phép và rà soát thực hiện thủ tục hành chính khi có khiếu nại;
3. Đảm bảo giám sát thực thi pháp luật hiệu quả;
4. Tránh đối xử với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít thuận lợi hơn doanh nghiệp Việt Nam ;
5. Quy định rõ các thủ tục hành chính đối với đầu tư kinh doanh trong các lĩnh vực sau;
  - Dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu
  - Dịch vụ vận tải xăng dầu
  - Chế biến xăng dầu
  - Phân phối xăng dầu
  - Nhận quyền bán lẻ xăng dầu
  - Xuất nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng LPG
  - Phân phối LPG loại I
  - Tổng đại lý và đại lý kinh doanh LPG,
  - Cho thuê kho, cảng xuất nhập LPG,
  - Dịch vụ vận tải LPG, và
  - Sản xuất và sửa chữa chai chứa LPG.
  - Các hoạt động sử dụng vật liệu nổ, đặc biệt cần xác định rõ các hoạt động liên quan
  - Kinh doanh than đá
  - Dịch vụ logistics
  - Kinh doanh khoáng sản

6. Rà soát lại các điều kiện xuất nhập khẩu sản phẩm xăng dầu, đặc biệt là các điều kiện về phân phối. Các điều kiện này cần phải là vì lý do an ninh hoặc môi trường. Một số điều kiện rất nặng nề phiến toái, như điều kiện phải có “*Có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu, tối thiểu mười (10) cửa hàng thuộc các đại lý bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định*”.
7. Xóa bỏ hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu được lập căn cứ vào “*tổng nhu cầu xăng dầu tiêu thụ tại thị trường trong nước, tổng mức sản xuất và pha chế xăng dầu trong nước*” (trang 5 báo cáo số 2).
8. Quy định rõ tiêu chí và thủ tục phê duyệt bởi Thủ tướng chính phủ trong lĩnh vực tiền chất thuốc nổ.
9. Quy định rõ thời hạn ra quyết định cho phép xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1, 2 và 3 của Thủ tướng Chính phủ và bộ ngành nếu có.
10. Cân nhắc việc bãi bỏ hoặc giảm bớt nghĩa vụ phải có “*hệ thống phân phối sản phẩm rượu trên địa bàn từ 06 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh phải có từ 03 doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu trở lên)*” để được cấp giấy phép kinh doanh rượu.
11. Cân nhắc việc loại bỏ điều kiện đối với đầu tư sản xuất và chế biến thuốc lá mà hạn chế khả năng đầu tư mới và mở rộng quy mô hay năng suất nhà máy (trang 28 báo cáo số 2).
12. Loại bỏ nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài phải đảm bảo nguyên liệu thuốc lá dùng để sản xuất thuốc lá được trồng tại Việt Nam thì mới được cấp giấy phép sản xuất thuốc lá.
13. Loại bỏ yêu cầu giấy phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu phải ghi rõ hạn ngạch nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và giấy xì gà.
14. Làm rõ điều kiện về “nguồn gốc pháp lý” của trang thiết bị chuyên ngành thuốc lá để được cấp giấy phép sản xuất thuốc lá (trang 22 báo cáo số 2) và sản xuất nguyên liệu thuốc lá (trang 25 báo cáo số 2). Tránh làm cho điều kiện này trở thành một biện pháp hạn chế thương mại bị cấm.
15. Làm rõ các điều kiện từ chối nhập khẩu trang thiết bị chuyên ngành thuốc lá và kiểm tra sự phù hợp của các điều kiện này với Điều XX hoặc XXI của Hiệp định GATT.
16. Cân nhắc việc bãi bỏ nghĩa vụ phải hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên và tại địa bàn mỗi tỉnh phải có tối thiểu từ 02 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá trở lên để được cấp giấy phép mua bán thuốc lá.
17. Cân nhắc việc loại bỏ yêu cầu phải có “*hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên)*” để được cấp giấy phép bán buôn thuốc lá.
18. Làm rõ điều kiện để nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường điện.
19. Xác định các sản phẩm thực phẩm bị cấm quảng cáo và kiểm tra sự phù hợp của lý do cấm với các Điều XIV của Hiệp định GATS.

20. Cân nhắc việc loại bỏ điều kiện để được cấp phép xuất khẩu gạo là phải có ít nhất 01 (một) kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 (năm nghìn) tấn thóc và ít nhất 01 (một) cơ sở xay, sát thóc, gạo với công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
21. Xác định danh mục hàng hóa và dịch vụ bị cấm mà không được phép nhượng quyền thương mại và kinh doanh đa cấp. Kiểm tra xem lý do cấm có phù hợp với các điều khoản ngoại lệ trong GĐ GATT và GATS không.
22. Cân nhắc loại bỏ điều kiện để được cấp phép nhượng quyền thương mại là "*hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm*" và "*trường hợp thương nhân Việt Nam là Bên nhận quyền sơ cấp từ Bên nhượng quyền nước ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại*"
23. Quy định rõ các điều kiện cụ thể đối với kinh doanh khoáng sản. Trong báo cáo số 2 (trang 56), chuyên gia Việt Nam khuyến nghị nên có các điều kiện này.
24. Làm rõ các điều kiện để được phép nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần. Kiểm tra lý do biện minh cho các điều kiện này và sự phù hợp của chúng với Điều XX hoặc XXI của Hiệp định GATT.
25. Làm rõ trong các quy định về cấp phép cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mua bán sản phẩm tại Việt Nam về các thủ tục cấp phép nào thì liên quan đến giấy phép kinh doanh, thủ tục cấp phép nào thì liên quan đến giấy phép đầu tư (khuyến nghị này cũng được đưa ra tại trang 20 báo cáo số 4).
26. Làm rõ điều kiện cấp phép nhập khẩu hàng hóa và danh mục hàng hóa bị cấm trong các quy định có điều khoản tương tự. Kiểm tra sự phù hợp của lý do cấm nhập khẩu với Điều XX và XXI Hiệp định GATT. Kiểm tra sự phù hợp của danh mục hàng hóa bị cấm với danh sách loại trừ trong dịch vụ phân phối trong Biểu cam kết GATS của Việt Nam và với Điều XIV và XIV bis của Hiệp định GATS.
27. Xác nhận rằng quy hoạch tổng thể của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quy định về nhu cầu kiểm tra kinh tế. Nếu có, thì cần phải loại bỏ điều kiện rằng cơ sở bán lẻ đầu tiên phải tuân thủ với các quy hoạch tổng thể này.
28. Xác nhận rằng Bộ Công Thương không có quyền tùy ý phê duyệt hay từ chối cấp giấy phép đăng ký dịch vụ thương mại điện tử mà không có tiêu chí rõ ràng. Nếu trường hợp này xảy ra, cần phải định rõ các tiêu chí khách quan.
29. Rà soát pháp luật quy định về cấp phép kinh doanh dịch vụ đa cấp với các điều kiện nhất định nhằm đảm bảo nhà đầu tư trong lĩnh vực này có thông tin đầy đủ về điều kiện đối với đầu tư của họ.
30. Làm rõ các điều kiện và thủ tục đấu thầu đối với hoạt động dầu khí.

Danh sách nêu trên là kết quả phân tích ngắn gọn dựa trên các thông tin cung cấp trong bốn báo cáo của chuyên gia Việt Nam. Bản chất đây chỉ là phân tích sơ bộ và không nên coi danh sách trên là một danh sách đầy đủ về các vấn đề cần quan tâm. Để có thể đưa ra một nhận định pháp lý cuối cùng thì cần phải rà soát tất cả văn bản luật và quy định tác động đến đầu tư

trong 28 ngành nghề nhạy cảm, đồng thời phải phân tích việc áp dụng thực tiễn các luật và quy định này. Tuy nhiên, danh sách trên cũng đã chỉ ra những mối quan ngại rõ ràng nhất cần phải giải quyết.